

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 298 TC/QĐ/CĐKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 1997

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Về việc ban hành Chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp xổ số kiến thiết

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

- Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của các Bộ, cơ quan ngang Bộ;

- Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

- Căn cứ Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 1141 TC/QĐ/CĐKT ngày 1/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Để áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp cho phù hợp với yêu cầu quản lý, đặc điểm hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp xổ số kiến thiết;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán, Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính và Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp.

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU 1. Ban hành kèm theo quyết định này chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp xổ số kiến thiết bao gồm:

- Chế độ chứng từ kế toán
- Hệ thống tài khoản kế toán
- Chế độ sổ kế toán
- Chế độ báo cáo tài chính,

ĐIỀU 2. Chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp xổ số kiến thiết nói tại điều 1 có hiệu lực thi hành từ 01 tháng 7 năm 1997.

ĐIỀU 3. Cục Quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp, Cục Thuế, Sở Tài chính vật giá các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm phối hợp với các ngành có liên quan ở địa phương giúp ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hướng dẫn, kiểm tra các doanh nghiệp xổ số kiến thiết trong việc thực hiện Chế độ kế toán này.

ĐIỀU 4. Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính, Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán, Tổng cục trưởng tổng cục Quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp, Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Chánh văn phòng Bộ, Giám đốc Sở Tài chính vật giá và

Giám đốc các doanh nghiệp số số kiến thiết các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT/BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

THỨ TRƯỞNG

VŨ MỘNG GIAO

**PHẦN THỨ NHẤT
HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN
ÁP DỤNG CHO CÁC CÔNG TY XỔ SỐ**

SỐ

TÀI HIỆU

KHOẢN TÊN TÀI KHOẢN

GHI CHÚ

Cấp 1 Cấp 2

1 2 3

4

LOẠI TK1

TÀI SẢN LƯU ĐỘNG

111		Tiền mặt	
	1111	Tiền Việt nam	
	1112	Ngoại tệ	
	1113	vàng bạc, kim khí quý, đá quý	
112		Tiền gửi ngân hàng	
	1121	Tiền Việt nam	
	1122	Ngoại tệ	
	1123	vàng bạc, kim khí quý, đá quý	
113		Tiền đang chuyển	
	1131	Tiền Việt nam	
	1132	Ngoại tệ	
121		Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	
	1211	Cổ phiếu	
	1212	Trái phiếu	
128		Đầu tư ngắn hạn khác	
129		Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	
131		Phải thu của khách hàng	
	1311	Đại lý xổ số	
	1318	Phải thu khách hàng khác	
136		Phải thu nội bộ	
	1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	
	1368	Phải thu nội bộ khác	
138		Phải thu khác	
	1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	
	1385	phải thu về xổ số liên kết	

**PHẦN THỨ HAI
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

1. Báo cáo tài chính quy định cho các công ty xổ số bao gồm 5 biểu mẫu báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán Mẫu số B 01 - XS
- Kết quả hoạt động kinh doanh Mẫu số B 02 - XS
- Lưu chuyển tiền tệ Mẫu số B 03 - XS
- Báo cáo chi tiết kết quả hoạt động xổ số Mẫu số B 04 - XS
- Thuyết minh báo cáo tài chính Mẫu số B 05 - XS

2. Trách nhiệm, thời hạn lập và gửi báo cáo tài chính

2.1 Tất cả các doanh nghiệp đều phải lập và gửi báo cáo tài chính theo đúng các quy định của Chế độ này. Riêng báo cáo lưu chuyển tiền tệ tạm thời chưa quy định là báo cáo bắt buộc. 2.2 Báo cáo tài chính quý được gửi chậm nhất là sau 15 ngày kể từ ngày kết thúc quý và báo cáo tài chính năm được gửi chậm nhất là 30 ngày kể từ sau ngày kết thúc niên độ kế toán. 2.3 Nơi nhận báo cáo tài chính:

Nơi nhận báo cáo tài chính được quy định như sau:

TÊN BÁO CÁO	NOI NHẬN TÀI CHÍNH (1)	BÁO CÁO THUẾ	CÁO THỐNG KÊ (2)
1- Bảng cân đối kế toán	x	x	x
2 - Kết quả hoạt động kinh doanh	x	x	x
3 - Lưu chuyển tiền tệ	x	x	x
4 - Báo cáo chi tiết kết quả hoạt động xổ số	x	x	
5 - Thuyết minh báo cáo tài chính	x	x	x

(1) Cục Quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp tỉnh, thành phố

(2) Cục Thống kê tỉnh, thành phố.

**ĐƠN VỊ: MẪU SỐ B01 - XS
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ NĂM 199 ...**

Đơn vị tính

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỶ
1	2	3	4
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100		
I. Tiền	110		
1. Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111		
2. Tiền gửi ngân hàng	112		
3. Tiền đang chuyển	113		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III. Các khoản phải thu	130		
1. Phải thu của khách hàng	131		
2. Trả trước cho người bán	132		

3. Phải thu nội bộ	133
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	134
- Phải thu nội bộ khác	135
4. Các khoản phải thu khác	138
5. Dự phòng khoản phải thu khó đòi	139
IV. Hàng tồn kho	140
1. Vé xố số	141
2. Vật liệu, dụng cụ tồn kho	142
3. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	144
4. Thành phẩm tồn kho	145
5. Hàng hóa tồn kho	146
V. Tài sản lưu động khác	150
1. Tạm ứng	151
2. Chi phí trả trước	152
3. Tài sản thiếu chờ xử lý	154
4. Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	155
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200
I. Tài sản cố định	210
1. Tài sản cố định hữu hình	211
- Nguyên giá	212
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214
- Nguyên giá	215
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216
3. Tài sản cố định vô hình	217
- Nguyên giá	218
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	219
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221
2. Góp vốn liên doanh	222
3. Đầu tư dài hạn khác	228
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	229
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)	230
 TỔNG CỘNG TÀI SẢN	 250
 NGUỒN VỐN	
A - NỢ PHẢI TRẢ	300
I. Nợ ngắn hạn	310
1. Vay ngắn hạn	311
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	312
3. Phải trả cho người bán	313
4. Người mua trả tiền trước	314
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315
6. Phải trả công nhân viên	316
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318
9. Thanh toán giá trị vé xố số phát hành	319
II. Nợ dài hạn	320
1. Vay dài hạn	321
2. Nợ dài hạn khác	322
III. Nợ khác	330
1. Chi phí phải trả	331
2. Tài sản thừa chờ xử lý	332
3. Nhận thế chấp ký quỹ, ký cược dài hạn	333
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400
I. Nguồn vốn, quỹ	410
1. Nguồn vốn kinh doanh	411
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412
3. Chênh lệch tỷ giá	413

4. Quỹ đầu tư phát triển	414
5. Quỹ dự phòng tài chính	415
6. Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm	416
7. Lãi chưa phân phối	417
8. quỹ khen thưởng và phúc lợi	418
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	419
II. Quỹ quản lý của cấp trên	420
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430

Ghi chú: Số liệu các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		
6. Giá trị vé phát hành		
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		

Lập ngày tháng năm 199

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

KÝ, HỌ TÊN

KÝ, HỌ TÊN, ĐÓNG DẤU

ĐƠN VỊ

MẪU SỐ B02 - XS

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý ... năm 199

PHẦN I - LÃI, LỖ

CHỈ TIÊU ĐẦU	MÃ SỐ	QUÝ TRƯỚC	QUÝ NÀY	LUỸ KẾ TỪ NĂM
		3	4	5
1 Tổng doanh thu	01			
Trong đó: - Doanh thu hàng xuất khẩu	02			
Các khoản giảm trừ (04 + 05)	03			
+ Thuế doanh thu, thuế xuất khẩu phải nộp	04			

+ Các khoản khác	05
1. Doanh thu thuần (01 - 03)	10
2. Giá vốn hàng bán	11
3. Lợi tức gộp (10 - 11)	20
4. Chi phí quản lý kinh doanh xỏ số	22
6. Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh (20 - 22)	30
- Thu nhập hoạt động tài chính	31
- Thuế doanh thu phải nộp	32
- Chi phí hoạt động tài chính	33
7. Lợi tức hoạt động tài chính (31 - 32 - 33)	40
- Các khoản thu nhập bất thường	41
- Thuế doanh thu phải nộp	42
- Chi phí bất thường	43
8. Lợi tức bất thường (41 - 42 - 43)	50
10. Tổng lợi tức trước thuế (30 + 40 + 50)	60
11. Thuế lợi tức phải nộp	70
12. Lợi tức sau thuế (60 - 70)	80

PHẦN II:

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

ĐƠN VỊ TÍNH:

CHỈ TIÊU	SỐ CÒN PHẢI NỘP KỲ TRƯỚC	SỐ PHẢI NỘP TRONG KỲ	SỐ ĐÃ NỘP TRONG KỲ	SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
	2	3	4	5
I. Thuế				
1. Thuế doanh thu (hoặc thuế V.A.T)				
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế xuất, nhập khẩu				
4. Thuế lợi tức				
5. Thu trên vốn				
6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất				
8. Tiền thuê đất				
9. Các loại thuế khác				
II. Các khoản phải nộp khác				
1. Các khoản phụ thu				
2. Các khoản phí, lệ phí				
3. Các khoản phải nộp khác				

TỔNG CỘNG

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang kỳ này

Trong đó: Thuế lợi tức:

Lập biểu ngày tháng năm 199

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ

MẪU SỐ B 03 - XS

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý ... năm 199

Đơn vị tính:

CHỈ TIÊU

MÃ SỐ KỲ NÀY KỲ TRƯỚC

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG

1. Lợi tức trước thuế:	01
Điều chỉnh cho các khoản:	
- Khấu hao tài sản cố định	02
- Các khoản dự phòng	03
- Lãi lỗ do bán TSCĐ	04
- Lãi lỗ do đánh giá lại tài sản và chuyển đổi ngoại tệ	05
- Lãi do đầu tư vào các đơn vị khác	06
- Thu lãi tiền gửi	07
Lợi tức kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	10
- Tăng, giảm các khoản phải thu	11
- Tăng, giảm hàng tồn kho	12
- Tăng, giảm các khoản phải trả	13
- Tiền thu từ các khoản khác	14
- Tiền chi cho các khoản khác	15
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG

ĐẦU TƯ

Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư vào các đơn vị khác	21
Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư vào các đơn vị khác	22
Tiền thu do bán tài sản cố định	23
Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24
Tiền mua tài sản cố định	25
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG

TÀI CHÍNH

Tiền thu do đi vay	31
Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32
Tiền thu từ lãi tiền gửi	33
Tiền đã trả nợ vay	34
Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu	35
Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	40

tài chính	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50
Tiền tồn đầu kỳ	60
Tiền tồn cuối kỳ	70

Lập, ngày .. tháng .. năm 199

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

ĐƠN VỊ

MẪU SỐ: B 03 - XS

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý năm 199

Đơn vị tính:

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng	01		
2. Tiền thu từ các khoản nợ phải thu	02		
3. Tiền thu từ các khoản khác	03		
4. Tiền đã trả cho người khác	04		
5. Tiền đã trả cho công nhân viên	05		
6. Tiền đã trả nợ thuế và các khoản khác cho nhà nước	06		
7. Tiền đã trả cho khoản nợ phải trả khác	07		
8. Tiền đã trả cho các khoản khác	08		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư vào các đơn vị khác	21		
Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư vào các đơn vị khác	22		
Tiền thu do bán tài sản cố định	23		
Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24		
Tiền mua tài sản cố định	25		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu do đi vay	31		
Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32		
Tiền thu từ lãi tiền gửi	33		
Tiền đã trả nợ vay	34		
Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu	35		
Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		
Tiền tồn đầu kỳ	60		
Tiền tồn cuối kỳ	70		

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

1.2. Hình thức hoạt động

1.3. Lĩnh vực kinh doanh

1.4. Tổng số công nhân viên:

Trong đó: Nhân viên quản lý:

1.5. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh

2. Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp:

2.1 Niên độ kế toán (bắt đầu kết thúc)

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

2.4 Phương pháp kế toán TSCĐ

* Nguyên tắc đánh giá tài sản

* Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt.

2.5 Phương pháp kế toán hàng tồn kho

* Nguyên tắc đánh giá

* Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

* Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên kiểm kê định kỳ)

2.6 Phương pháp tính các khoản dự phòng, tình hình trích lập và hoàn nhập dự phòng.

3. Chi tiết một số chỉ tiêu trong báo cáo tài chính

3.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

YẾU TỐ CHI PHÍ

1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu

-

-

2. Chi phí nhân công

-

-

3. Chi phí khấu hao tài sản cố định

4. Chi phí dịch vụ mua ngoài

5. Chi phí khác bằng tiền

SỐ TIỀN

Tổng cộng

3.2 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định:

Theo từng nhóm TSCĐ, mỗi loại tài sản cố định (TSCĐ hữu hình; TSCĐ thuê tài chính; TSCĐ vô hình) trình bày trên một biểu riêng:

Nhóm TSCĐ Chỉ tiêu	ĐƠN VỊ TÍNH			
	Đất	Nhà cửa, vật KT	Tổng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ				
1. Số dư đầu kỳ				
2. Số tăng trong kỳ				
Trong đó: - Mua sắm mới				
- Xây dựng mới				
3. Số giảm trong kỳ				
Trong đó: - Thanh lý				
- Nhượng bán				
4. Số cuối kỳ				
Trong đó: - Chưa sử dụng				
- Đã khấu hao hết				
- Chờ thanh lý				
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN				
1. Đầu kỳ				
2. Tăng trong kỳ				
3. Giảm trong kỳ				
4. Số cuối kỳ				
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1. Đầu kỳ				
2. Cuối kỳ				

Lý do tăng giảm:

3.3 Tình hình thu nhập của công nhân viên:

CHỈ TIÊU	Kế hoạch	Thực Kỳ này	hiện Kỳ trước
1. Tổng quỹ lương			
2. Tiền thưởng			
3. Tổng thu nhập			
4. Tiền lương bình quân			
5. Thu nhập bình quân			

Lý do tăng giảm

3.4 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU KỲ CUỐI KỲ	TĂNG TRONG KỲ	GIẢM	SỐ TRONG KỲ
I. Nguồn vốn kinh doanh				
1. Ngân sách Nhà nước cấp				
2. Tự bổ sung				
3. Vốn liên doanh				

II. Các quỹ

1. Quỹ đầu tư phát triển
2. Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo
3. Quỹ dự phòng tài chính
4. Quỹ khen thưởng
5. Quỹ phúc lợi
6. Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm

III. Nguồn vốn đầu tư XDCB

1. Ngân sách cấp
2. Nguồn khác

Tổng cộng:

Lý do tăng giảm:

3.5 Tình hình tăng, giảm các khoản đầu tư vào các đơn vị khác:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	kết quả đầu tư
----------	--------------	---------------------	---------------------	------------------	----------------------

I. Đầu tư ngắn hạn:

1. Đầu tư vào liên doanh
2. Đầu tư vào chứng khoán
3. Đầu tư khác

II. Đầu tư dài hạn:

1. Đầu tư vào liên doanh
2. Đầu tư vào chứng khoán
3. Đầu tư khác

Tổng cộng

Lý do tăng, giảm:

3.6 Các khoản phải thu và nợ phải trả:

CHỈ TIÊU	Số	đầu kỳ	Số phát trong	sinh kỳ	Số	cuối kỳ	tranh chấp mất
	Tổng số	Trong đó số quá hạn	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó số quá hạn	khả năng thanh toán
1. Các khoản phải thu							
- Cho vay							
- Phải thu từ khách hàng							
- Trả trước cho người bán							
- Phải thu tạm ứng							
- Phải thu nội bộ							
- Phải thu khác							
2. Các khoản phải trả							
2.1 Nợ dài hạn							
- Vay dài hạn							
- Nợ dài hạn khác							
2.2 Nợ ngắn hạn							
- Vay ngắn hạn							
- Phải trả cho người bán							
- Người mua trả trước							
- Doanh thu nhận trước							
- Phải trả công nhân viên							

- Phải trả thuế							
- Các khoản phải nộp Nhà nước							
- Phải trả nội bộ							
- Phải trả khác							
Tổng cộng							

Trong đó: - Số phải thu bằng ngoại tệ (qui ra USD)

- Số phải trả bằng ngoại tệ (qui ra USD)

- Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán;

4. Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh: Phần tự trình bày của doanh nghiệp.

5. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Chỉ tiêu

Năm trước

Năm nay

1. Bố trí cơ cấu vốn:

- Tài sản cố định/ Tổng số tài sản (%)

- Tài sản lưu động/ Tổng số tài sản (%)

2. Tỷ suất lợi nhuận:

- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (%)

- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (%)

3. Tình hình tài chính:

- Tỷ lệ nợ phải trả so với toàn bộ tài sản (%)

- Khả năng thanh toán (%):

+ Tổng quát: Tài sản lưu động/ Nợ ngắn hạn

+ Thanh toán nhanh: Tiền hiện có / Nợ ngắn hạn

Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu:

6. Phương hướng sản xuất, kinh doanh trong kỳ tới

7. Các kiến nghị

Ngày tháng năm 199

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

(KÝ, HỌ TÊN)

(KÝ, HỌ TÊN, ĐÓNG DẤU)

PHẦN THỨ BA

CHẾ ĐỘ CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

Các công ty xổ số kiến thiết được áp dụng chế độ chứng từ kế toán ban hành kèm theo Quyết định số 114/QĐ/CDKT ngày 01/11/1995 của Bộ Tài chính. Ngoài ra, để đảm bảo phù hợp với đặc thù của hoạt động kinh doanh xổ số có quy định bổ sung 1 mẫu chứng từ: "Hóa đơn thanh toán bán vé xổ số" (Mẫu số 01C - BH) áp dụng thống nhất cho các Công ty xổ số kiến thiết.

CÔNG TY XỔ SỐ

Địa chỉ

MẪU SỐ: 01C - BH

(Ban hành theo QĐ số ...

Ngày .. tháng .. năm 199.. của Bộ Tài chính)

HÓA ĐƠN

Thanh toán bán vé xổ số

Ngày .. tháng .. năm ..

(Liên ...)

Quyển số:

Số:

Tên đại lý:

Địa chỉ:

Số đăng ký:

Hình thức thanh toán:

Số thứ tự	Loại vé (Ký hiệu ngày mở thưởng)	Đơn vị tính	Số lượng vé nhận	Số lượng vé trả lại	Số lượng vé bán	Đơn giá bán	Thành tiền	Hoa hồng đại lý	Số tiền phải thanh toán
A	B	C	1	2	3	4	5=3x4	6	7=5-6
	Cộng								

Tổng số tiền thanh toán (viết bằng chữ)

.....

ĐẠI LÝ

(KÝ, HỌ TÊN)

NGƯỜI VIẾT HOÁ ĐƠN

(KÝ, HỌ TÊN)

Bộ tài chính
phát hành

PHẦN THỨ TƯ

CHẾ ĐỘ SỔ KẾ TOÁN

Các công ty xổ số kiến thiết được áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 1141 TC/QĐ/CĐKT ngày 1 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Ngoài ra, để phục vụ việc quản lý và theo dõi tình hình thanh toán bán vé xổ số với các đại lý, quy định bổ sung 1 mẫu sổ kế toán "Sổ chi tiết thanh toán tiền bán vé xổ số với các đại lý" áp dụng thống nhất cho các công ty xổ số kiến thiết.

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN BÁN VÉ XỔ SỐ VỚI ĐẠI LÝ (Dùng cho TK 131)

Họ và tên đại lý:

Địa chỉ:

Số đăng ký:

Hình thức thanh toán:

Bảng

Ngày ... tháng ... năm 199

NGƯỜI GHI SỔ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(KÝ, HỌ TÊN)

(KÝ, HỌ TÊN)